

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 515/2023/HS-PT

Ngày: 27/10/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **ông Phạm Tồn**

Các Thẩm phán: **ông Nguyễn Chí Công**
 ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: bà **Dương Thị Tuyết Trinh** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Chiến** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 470/2023/TLPT-HS ngày 02 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thị H về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2023/HS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị H. Sinh ngày 10/4/1994 tại tỉnh Đắk Nông. Nơi thường trú và chỗ ở hiện tại: tổ dân phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12 (Đại học); dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T; có chồng là Bùi Quốc T1 (đã ly hôn 3/2022) và 02 con lớn sinh năm 2018, nhỏ sinh năm 2020; tiền án: không, tiền sự: không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo hiện đang tại ngoại. Có mặt.

- Người bị hại có kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1982;

Trú tại: tổ dân phố E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Vào năm 2012, khi đi xin việc tại Tp . Hà Nội Nguyễn Thị H quen biết với một người tên là Hoàng Thị Thu T2 (chưa xác định được nhân thân lai lịch). Đến năm 2018, H và T2 kinh doanh mua bán quần áo, giày dép, khẩu trang... qua lại với nhau. Quá trình mua bán, H liên lạc với T2 qua điện thoại (số T2 0988.512.845) chuyển tiền qua số tài khoản 0711000285944 do Thủy cung cấp. Đến cuối năm 2020, T2 còn nợ H khoảng 2.600.000.000 đồng, H nhiều lần yêu cầu T2 trả tiền để H trả nợ cho bạn hàng nhưng T2 không có tiền trả nợ. T2 đề nghị làm cho H 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt Giấy CNQSDĐ) giả để H thế chấp cho chủ nợ nhằm kéo dài thời hạn trả nợ, khi nào T2 trả tiền cho H thì H trả tiền cho chủ nợ rồi lấy lại Giấy CNQSDĐ giả về, H đồng ý. Sau đó, H đã cung cấp thông tin cho T2 để làm giả Giấy CNQSDĐ đứng tên H Bằng cách: Hậu Chụp ảnh CMND của H; Giấy CNQSDĐ T2 đang ở (Giấy CNQSDĐ số 258357 thửa đất số 57a, tờ bản đồ số 66, diện tích 206,4m², tại tổ H, tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai) đứng tên ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T là cha mẹ H và Sổ hộ khẩu của ông Nguyễn Văn L rồi gửi qua mạng xã hội (tài khoản Zalo) cho T2. Khoảng 02 tháng sau, H nhận được 03 Giấy CNQSDĐ giả đứng tên H được T2 gửi chung với hàng hóa mà H đã mua qua xe khách (*không nhớ biển số xe*), cụ thể: Giấy CNQSDĐ số BM 258357 thửa đất số 57a, tờ bản đồ số 66, diện tích 206,4m², Giấy CNQSDĐ số BM 358787 thửa đất số 56a, tờ bản đồ số 66, diện tích 206,4m² và Giấy CNQSDĐ số BM 237606 thửa đất số 55a, tờ bản đồ số 61, diện tích 206,4m² có cùng địa chỉ tại tổ H, tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. Sau đó, T2 mang 03 Giấy CNQSDĐ trên về nhà cất giữ.

Cũng trong năm 2020 (tháng 8/2020), bà Nguyễn Thị H1 (trú tại: Tổ dân phố E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai) góp vốn kinh doanh khẩu trang, quần áo... với H. Hai bên có lập Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐBT ngày 13/8/2020 thể hiện việc bà H1 góp vốn cho H số tiền 8.000.000.000 đồng (*Tám tỷ đồng*). H là người trực tiếp sử dụng quản lý nguồn vốn, nhập hàng và xuất hàng, tính toán lợi nhuận, chia lợi nhuận cho bà H1 theo tỷ lệ góp vốn từ 20-30%/tổng lợi nhuận. Hình thức góp vốn, hàng tháng bà H1 sẽ chuyển khoản và đưa tiền mặt cho H, tùy theo thỏa thuận khi cần vốn để nhập hàng. Từ ngày 05/8/2020 đến ngày 12/11/2021, bà H1 (tài khoản 02910003383772 mở tại Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh G – Phòng G1 và tài khoản 7090100814007 mở tại Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh G) đã chuyển tiền qua tài khoản của Nguyễn Thị H (tài khoản 9386289568 mở tại Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh G – Phòng G1; tài khoản 4210119949999, số F mở tại Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh G; tài khoản 62210000811276 mở tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh G – Phòng G2) với tổng số tiền là 15.945.354.000 đồng. H chuyển cho bà H1 với tổng số tiền 10.049.659.000 đồng để trả tiền gốc, tiền lợi nhuận. Tại thời điểm này, H và bà H1 chưa đối chiếu công nợ mà chỉ xác định số tiền H nợ bà H1 (gốc và lợi nhuận) là khoảng 6.000.000.000 đồng. Bà H1 thấy H chậm trả tiền lợi nhuận và tiền gốc nên đã ngừng góp vốn và yêu cầu H trả lại phần tiền

góp vốn còn lại. Lúc này H Đưa ra thông tin gian dối với bà H1 là tài khoản Ngân hàng của Hậu bị đóng băng nên không có tiền trả và nói dối với bà H1 là thửa đất mà H đang sử dụng mở cửa hàng (*Giấy CNQSDĐ số BM258357, thửa đất số 57a, tờ bản đồ số 66, diện tích 206,4m² tại tổ H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai*) là H Được bố mẹ cho, có người hỏi mua với giá 900.000.000 đồng nhưng H không bán.

Đến tháng 12/2021, bà H1 nhiều lần yêu cầu H Trả tiền nhưng H không có tiền trả. Bà H1 đã yêu cầu Hậu thế chấp Giấy CNQSDĐ thửa đất trên cho bà H1 với số tiền là 900.000.000 đồng (theo giá thị trường). H đồng ý và sử dụng Giấy CNQSDĐ số BM 258357 giả mà H đã cất giấu trước đó thế chấp cho bà H1. Ngày 31/12/2023, tại Văn phòng C1 (huyện C, tỉnh Gia Lai) H và bà H1 Đã lập Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất trên cho bà H1 với số tiền là 900.000.000 đồng.

Đến ngày 18/01/2022, bà H1 yêu cầu H sang tên thửa đất đã thế chấp trên cho bà H1 để trừ vào số tiền mà H đang còn nợ là 900.000.000 đồng. H biết Giấy CNQSDĐ số BM258357 là giả, nhưng đã đồng ý cùng bà H1 đến Văn phòng C1 để làm thủ tục hủy bỏ Hợp đồng thế chấp Giấy CNQSDĐ ngày 31/12/2021 và lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho bà H1 với số tiền là 900.000.000 đồng theo giá trị thực của thửa đất, để trừ nợ cho H. Tuy nhiên, khi làm hợp đồng chuyển nhượng thì cả hai đều thống nhất ghi số tiền chuyển nhượng trong hợp đồng là 400.000.00 đồng để giảm số tiền thuế phải nộp.

Sau khi bà H1 hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng, ngày 26/01/2022, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C đã chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất nói trên và sang tên cho bà H1. Tuy nhiên đến ngày 16/3/2022, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C kiểm tra phát hiện Giấy CNQSDĐ số BM 258357 cấp cho H là giả, nên đã thông báo cho bà H1 biết, đồng thời hủy bỏ nội dung chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất, thu hồi Giấy CNQSDĐ nói trên của bà H1. Ngày 17/3/2022, Văn phòng đăng ký đất đai huyện C có văn bản số 73/BC báo cáo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C về việc hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất số BM 258357 có dấu hiệu làm giả nên đã chuyển hồ sơ cùng tài liệu có liên quan đến Cơ quan điều tra đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật. Đồng thời ngày 23/3/2023, bà H1 làm đơn tố giác Nguyễn Thị H có hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C.

* Đối với Giấy CNQSDĐ giả số BM 358787 (thửa đất số 56a, tờ bản đồ số 66, diện tích 206,4m²) và số BM 237606 (thửa đất số 55a, tờ bản đồ số 61, diện tích 206,4m²) cùng địa chỉ tại tổ H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai, Nguyễn Thị H đã sử dụng như sau:

- Giấy CNQSDĐ số BM 358787: Ngày 01/3/2022, H đã sử dụng thế chấp cho ông Nguyễn Minh P (trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai) để vay 500.000.000 đồng. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được Công chứng tại Văn phòng C1. Đến ngày 16/3/2022, H trả lại cho ông P số tiền

đã vay 500.000.000 đồng nên H và ông P đã làm thủ tục Hủy bỏ Hợp đồng thế chấp trên và H nhận lại Giấy CNQSDĐ số 358787.

- Giấy CNQSDĐ số BM 237606: Ngày 11/3/2022, H đã sử dụng để chuyển nhượng cho ông Trần Ngọc H2 (trú tại: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa) với giá 500.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Công chứng tại Văn phòng C1. Đến ngày 22/3/2022, H trả lại cho ông H2 số tiền 500.000.000 đồng nên H và ông H2 đã làm thủ tục Hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và H Nhận lại Giấy CNQSDĐ số BM237606.

Nguyễn Thị H khai sau khi nhận lại 02 (hai) Giấy CNQSDĐ nêu trên, H đã đem về nhà và đốt nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Tại Bản Kết luận giám định số 19/K-KTHS ngày 08/4/2022 của Phòng K Công an tỉnh G, kết luận:

- Chữ ký đứng tên “Lê Đình H3” dưới mục “TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN – CHỦ TỊCH – KT CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH” TRÊN “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” số BM258357 là chữ ký được sao chụp và in màu (*không phải chữ ký trực tiếp*).

- Chữ ký đứng tên “Lê Đình H3” dưới mục “TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN – CHỦ TỊCH – KT CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH” trên “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” số BM 258357 so với chữ ký của ông Lê Đình H3 trên các tài liệu mẫu cần so sánh không phải do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D HUYỆN CHỦ SÊ TỈNH GIA LAI” trên “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” số BM258357 so với hình dấu tròn trên các tài liệu mẫu cần so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Phôi “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” số BM 258357 là giả.

* Đối với Giấy CNQSDĐ số BM 358787 (thửa đất số 56a, tờ bản đồ số 66, diện tích 206,4m² địa chỉ thửa đất) và Giấy CNQSDĐ số BM 237606 (thửa đất số 55a, tờ bản đồ số 61, diện tích 206,4m²) mang tên Nguyễn Thị H có cùng địa chỉ tại tổ H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai: Quá trình điều tra không thu giữ được để tiến hành trưng cầu giám định. Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì cả hai thửa đất trên không có hồ sơ gốc và trên bản đồ địa chính không có thửa đất nào; Lời khai của H về việc làm giả và sử dụng 02 Giấy CNQSDĐ nêu trên; Hồ sơ thu thập được tại Văn phòng C1, trong đó có Giấy CNQSDĐ số BM 358787 và số BM 237606 (P1), có căn cứ xác định: Các thông tin trên Giấy CNQSDĐ BM 358787 và số BM 237606 là giả.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2023/HS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

- Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H **06 (sáu)** năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H **03 (ba)** năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là **09 (chín)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và những người khác, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 09/8/2023, bị cáo Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 7/8/2023 người bị hại bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo đề nghị tăng hình phạt với lý do, gia đình bị cáo hậu không thực hiện đúng cam kết phải trả hết số tiền chiếm đoạt còn lại 500.000.000 đồng, nhưng đến ngày 16/8/2023 bà Nguyễn Thị H1 có đơn xin giảm án với lý do, bị cáo H đã tác động gia đình trả số tiền 500.000.000 đồng, đồng thời bị cáo mang thai tháng thứ 3, gia đình có ông nội được tặng huân chương kháng chiến hạng nhất và thuộc diện khó khăn đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm: về tố tụng, đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H trong thời hạn kháng cáo nên đảm bảo hợp lệ. Về nội dung kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị H1, người bị hại đã có đơn xin rút kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1. Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị H, thấy rằng: gia đình bị cáo cung cấp chứng cứ mới, gia đình có công với cách mạng, bị cáo đang có thai và đã khắc phục toàn bộ hậu quả vụ án, đây là các tình tiết giảm nhẹ mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 356 BLTTHS chấp nhận kháng cáo giảm cho bị cáo một phần hình phạt

đối với tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, giữ nguyên hình phạt đối với tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa hôm nay, Nguyễn Thị H khai nhận, năm 2018 Nguyễn Thị H quen biết với Hoàng Thị Thu T2 qua việc hệ mua bán quần áo, giày dép, quá trình làm ăn T2 không có tiền trả H nên đến đầu năm 2020 T2 đã đề nghị làm cho H 03 GCNQSDĐ giả để Hậu thế chấp nhằm kéo dài thời gian trả nợ. H đồng ý và chụp ảnh các GCNQSDĐ số BM 258357, BM 358787, BM 237060 của ông L, sổ hộ khẩu của ông L, chứng minh nhân dân của H gửi cho T2.

Khoảng 02 tháng sau H nhận được 03 GCNQSDĐ giả, tháng 1/2022 H sử dụng GCNQSDĐ số BM 258357 chuyển nhượng cho chị H1.

Đối với 02 GCNQSDĐ số BM 358787, BM 237060 Hậu lần lượt thế chấp và chuyển nhượng cho anh Nguyễn Minh P và anh Trần Ngọc H2 với giá mỗi thửa đất là 500 triệu đồng. Sau khi GCNQSDĐ số BM 258357 bị phát hiện là giả thì H đã trả tiền cho anh P và anh H2 đồng thời hủy bỏ các hợp đồng thế chấp, hợp đồng chuyển nhượng nhận lại 02 GCNQSDĐ và tiêu hủy. Qua giám định, Phòng K Công an tỉnh G kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 258357 là giả. Đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nay do chưa điều tra được nhân thân, lai lịch của Hoàng Thị Thu T2 và không có bản gốc để giám định, đối chiếu nên cơ quan điều tra đã tách vụ án để tiếp tục điều tra, nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Ngoài ra, từ năm 2020 chị Nguyễn Thị H1 góp vốn kinh doanh các mặt hàng quần áo, giày dép, khẩu trang với bị cáo Nguyễn Thị H, do thua lỗ nhưng không công khai với chị H1 mà nhiều lần nói dối chị để trì hoãn trả nợ. Để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, bị cáo đã nhờ người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BM258357 mang tên Nguyễn Thị H tại thửa đất số 57a, tờ bản đồ số 66 tại tổ dân phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai rồi nói dối với chị H1 được bố mẹ cho thửa đất này, giá trị thửa đất là 900.000.000đ, bị cáo đã thực hiện thủ tục thế chấp cho chị H1 để bảo đảm khoản nợ 900.000.000đ, rồi tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị H1 để thanh toán khoản nợ 900.000.000đ.

Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C đã chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất cho chị H1, đến tháng 3/2022 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C phát hiện GCNQSDĐ BM258357 là giả nên đã báo cho chị H1 biết đồng thời hủy bỏ nội dung chỉnh lý biến động và thu hồi GCNQSDĐ nêu trên. Xét thấy lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án nên Tòa cấp sơ thẩm xử bị cáo về các tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” với tình tiết định

khung “Sử dụng tài liệu thực hiện tội phạm đặc biệt nghiêm trọng” theo điểm b khoản 3 Điều 341 và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là có căn cứ và đúng tội.

[2]. Xét kháng cáo của bị cáo và đơn xin giảm nhẹ hình phạt của bị hại thì thấy:

[2.1]. Do không có khả năng thanh toán các khoản nợ với chị Nguyễn Thị H1 góp vốn kinh doanh trước đó nhưng không công khai với chị H1 nên H nhiều lần nói dối để trì hoãn trả nợ. Sau đó, Bị cáo dùng GCNQSDĐ số BM258357 giả mang tên Nguyễn Thị Hậu thế c và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị H1 để thanh toán khoản nợ 900.000.000đ. Vì vậy, Tòa sơ thẩm áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử bị cáo **06 (sáu)** năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là thỏa đáng. Tuy nhiên, sau khi xử sơ thẩm ngày 16/8/2023 bà Nguyễn Thị H1 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt và xác nhận, bị cáo H đã tác động gia đình trả toàn bộ số tiền 500.000.000 đồng còn lại, bao gồm cả nợ và tiền chiếm đoạt, kèm theo đơn tài liệu bị cáo mang thai tháng thứ 6, gia đình có ông nội được tặng huân chương kháng chiến hạng nhất và thuộc diện khó khăn, đây là các tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa, nên HĐXX áp dụng thêm điểm n khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

[2.2]. Đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” thì thấy, bị cáo H sử dụng GCNQSDĐ số BM 258357 (**giả**) lập thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp GCNQSDĐ và sau đó chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị H1 cũng chỉ để khấu trừ khoản nợ 900.000.000 đồng nhưng Tòa cấp sơ thẩm áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; “Phạm tội từ 02 lần trở lên” là bất lợi cho bị cáo nên cần loại bỏ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H **03 (ba)** năm tù ở mức khởi điểm cũng là thỏa đáng.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận bị cáo không phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H, sửa một phần bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo.

2. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

3. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

- Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H **05 (năm)** tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H **03 (ba)** năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là **08 (tám)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 /2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: bị cáo Nguyễn Thị H không phải nộp tiền án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam công an tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Lưu: HSVA; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tôn